

**Bản án số: 60/2024/DS-ST
Ngày: 22-8-2024
V/v: “Tranh chấp dân sự
hợp đồng vay tài sản”**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Vũ Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Bích
2. Ông Nguyễn Thanh Hoàng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nga – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 266/2023/TLST-DS, ngày 24 tháng 10 năm 2023, về việc “Tranh chấp dân sự hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 06/2024/QĐST-DS ngày 10 tháng 7 năm 2024, Thông báo mở lại phiên tòa số 20/2024/TB-TA ngày 06 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thuỳ L – sinh năm 1992.

Địa chỉ: Khu phố 4, phường Tân Thiện, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Ngô Ngọc T – sinh năm 1996. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Tân Lý 2, xã Tân Bình, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T – sinh năm 1991 và ông Trần Lương Thanh S - sinh năm 1984 (Bà T có mặt, ông S có đơn xin xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố 8, phường Tân An, thị xã , tỉnh Bình Thuận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc H – sinh năm 1988. Có đơn xin xử vắng mặt.

Địa chỉ: Khu phố 4, phường Tân Thiện, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã L, ông Ngô Ngọc T – đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:**

Bà Trần Thị Thuỳ L và vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc T, ông Trần Lương Thanh S có quen biết nhau. Ngày 21/11/2022, bà T có vay của bà L số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng). Khi vay tiền, bà T đại diện ký tên vào giấy vay nợ, thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất 1%/tháng. Tuy nhiên, trong thời hạn vay, bà T ông S không trả tiền lãi cho bà L. Đến hạn trả nợ, bà T, ông S cũng không trả khoản nợ gốc cho bà L, mặc dù bà L đã nhiều lần yêu cầu. Số tiền bà L cho vợ chồng bà T vay là tài sản riêng của bà, không liên quan đến tài sản chung của vợ chồng. Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Lương Thanh S phải trả cho tôi số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) đã vay;

Buộc bà T, ông S phải chịu lãi trong thời hạn thanh toán là 02 tháng, lãi suất 1%/tháng: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 01\%/tháng \times 02 \text{ tháng} = 20.000.000 \text{ đồng}$ (Hai mươi triệu đồng).

Buộc bà T, ông S phải chịu lãi nợ quá hạn đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thanh toán, lãi chậm thanh toán là 150% lãi suất vay, tính từ ngày 21/01/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 22/8/2024 là 19 tháng: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/tháng \times 150\% \times 19 \text{ tháng} = 285.000.000 \text{ đồng}$.

*** Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Lương Thanh S trình bày:
Bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:**

Tại bản tự khai ngày 14/11/2023, bà T trình bày: Bà T và bà L có làm ăn chung với nhau với hình thức cho vay lấy lãi. Từ tháng 6/2022, bà T có vay tiền của bà L nhiều lần cộng lãi với số tiền 970.000.000 đồng (Chín trăm bảy mươi triệu đồng) với lãi suất khoản vay: 400.000.000 đồng tháng 6/2022, lãi suất 50%/một ngày; vay 300.000.000 đồng, lãi suất 80%/một ngày; vay 270.000.000 đồng, lãi suất 70%/một ngày.

Sau thời gian làm ăn, bà T vẫn trả tiền lãi cho bà L đầy đủ, nhưng đến ngày 20/11/2022 bà T làm ăn thất bại và không có khả năng trả lãi cho bà L, bà T có xin bà L là ngưng tiền lãi và cho trả gốc từ từ. Ngày 21/11/2022, bà L có ép bà T ký vào giấy nợ cho bà L với số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), trong lúc đang hoản loạn vì bị bà L ép buộc nên bà T cũng có ký vào giấy nợ của bà L. Tối ngày 21/11/2022, vợ chồng bà L có ép bà T xuống nhà và buộc bà phải trả cho bà L trước 300.000.000 đồng, lúc đó bà T không có khả năng trả và bà có quỳ xuống van xin vợ chồng bà L cho bà thời gian nhưng không được chấp nhận, do bà sợ ảnh hưởng nên bà T tránh mặt vợ chồng bà L một tháng. Sau đó, khi bà T về có gọi điện thoại để thương lượng cho bà thời gian để sinh con xong rồi đi làm trả nợ nhưng bà L không chấp nhận. Hiện tại bà T đang khó khăn nên chưa có khả năng trả nợ cho bà L. Bà T đồng ý trả số tiền 970.000.000 đồng cho bà L, nhưng bà L yêu cầu trả 1.000.000.000 đồng thì bà T vẫn chấp nhận và xin tiền lãi. Số tiền nợ của bà L là tiền làm ăn giữa bà T và bà L, không

có liên quan gì đến chồng bà T – ông Trần Lương Thanh S vì ông S không tham gia, tiền này bà T vay để kinh doanh riêng.

Tại biên bản hoà giải ngày 06/12/2023, bà T đồng ý hoàn trả toàn bộ số tiền nợ gốc một tỷ và tiền lãi yêu cầu cho bà L nếu bà L xác định đây là số nợ riêng của bà T.

Bà T trực tiếp vay tiền của bà L về để trả nợ, trả lãi cho những khoản vay khác. Bà T làm nghề tóc, ông S - chồng bà làm thợ điện, vợ chồng bà hiện nay vẫn còn sống chung với nhau, vợ chồng bà có 02 con chung: 01 cháu đang học lớp 4 và 01 cháu 01 tuổi. Trước đây bà T thuê mặt bằng mở tiệm tóc tại Tân An, bà vay tiền bên ngoài 100.000.000 đồng để mua sắm dụng cụ làm tóc. Do làm ăn không có, thời gian sau bà thuê mặt bằng tại T. T để mở tiệm làm tóc vào năm 2021 và có vay tiền bên ngoài 300.000.000 đồng để mua sắm đầu tư vào tiệm tóc. Do tình hình dịch Covid 19 nên làm ăn không có từ đó bà mới vay tiền của L nhiều lần để trả nợ, trả lãi cho những khoản vay trước. Bà T làm tóc thu nhập có được cũng trang trải chi phí cho gia đình, nuôi con cái. Bà T có nói với ông S về khoản nợ của bà L, nhưng ông S không đồng ý là nợ chung, vì trước đây ông S cũng lấy sổ đỏ đi vay Ngân hàng cho bà làm ăn nên giờ ông S không thừa nhận khoản nợ của L là nợ chung và nói bà tự vay thì phải chịu. Tại phiên toà, bà T khai đã nhận lại xe máy SH từ Công an giao, xe này do mẹ bà đứng tên và hiện nay đã bán.

Ông Trần Lương Thanh S trình bày:

Ông S là chồng của bà L. Ông S đã đọc và không đồng ý yêu cầu của bà Trần Thị Thuỳ L đã nêu trong vụ án. Ông S không biết khoản nợ một tỷ đồng giữa bà T và bà L. Giấy vay nợ một tỷ đồng là do vợ chồng bà L ép bà T ký, khi bà T nói với vợ chồng bà L là không có khả năng trả và xin trả từ từ. Vợ chồng bà L cũng đã gặp ông S tại nhà ông và nói ông ký vào giấy vay nợ với lãi suất là 1%, nhưng ông S không ký vì ông không biết chuyện làm ăn giữa bà T và bà L, trong giấy vay mượn cũng không có chữ ký của ông S nên đây không phải nợ chung của vợ chồng ông. Vợ chồng bà L có lấy của gia đình ông 01 chiếc xe máy hiệu SH mode mang về.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc H trình bày:**

Ông Nguyễn Ngọc H là chồng của bà Trần Thị Thuỳ L. Số tiền bà L cho vợ chồng bà T, ông S vay ông H hoàn toàn không biết và đây là tài sản riêng của bà L, không liên quan đến ông.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và đương sự đã tuân thủ đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, được thẩm tra qua phần tranh tụng tại phiên tòa đã đủ căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Lương Thanh S phải liên đới trả cho bà Trần Thị Thuỳ L số tiền 1.305.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ năm triệu đồng). Trong đó nợ gốc

1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và tiền lãi 305.000.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu đồng).

Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Lương Thanh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định; Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết tranh chấp:

Xét đơn khởi kiện của bà Trần Thị Thuỳ L yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Lương Thanh S trả nợ vay, đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản, phía bị đơn có địa chỉ tại khu phố 8, phường Tân An, thị xã L, tỉnh Bình Thuận, nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Lương Thanh S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc H có đơn xin xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông S, ông H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hai bên để hòa giải nhưng không thỏa thuận được. Phía nguyên đơn yêu cầu vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Lương Thanh S phải trả số tiền nợ gốc là: 1.000.000.000 đồng và tiền lãi, bà T thừa nhận có vay tiền của bà L nhiều lần tổng cộng là 1.000.000.000 đồng, nhưng bà T khai đây là nợ riêng của bà, không liên quan đến ông S, còn ông S không thừa nhận nợ chung của vợ chồng, ông không ký tên vào giấy vay mượn.

Căn cứ Giấy vay nợ ngày 21/11/2022 (bản chính) do phía nguyên đơn cung cấp thể hiện việc cho vay tiền để chứng minh cho yêu cầu của mình, cụ thể: Bà Trần Thị Thuỳ L có cho bà Nguyễn Thị Ngọc T vay số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng), thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày ký và nhận tiền, mục đích vay tiền để kinh doanh, lãi suất 1%/tháng. Giấy mượn tiền có chữ ký và chữ viết của bà L, bà T và cam kết: *“Chúng tôi xin vay và hứa là chấp nhận đến ngày 21 tháng 1 năm 2023 chúng tôi sẽ trả đầy đủ cả gốc và lãi cho Trần Thị Thuỳ L theo giấy vay tiền này. Nếu sai chúng tôi tự nguyện cầm cố tài sản của tôi đang có cho bà Trần Thị Thuỳ L. Nếu chúng tôi vi phạm nghĩa vụ đã cam kết thì chúng tôi chịu mọi xử lý của pháp luật”*.

Xét về thời hạn của hợp đồng cho vay tiền trên tính đến nay đã quá thời hạn trả nợ, nhưng bị đơn chưa trả tiền cho nguyên đơn. Vì vậy, từ những căn cứ trên phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ được các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

Mặc dù, bà T vay tiền của bà L chỉ có một mình bà trực tiếp giao dịch với bà L. Nhưng mục đích bà T vay tiền là để trả nợ, trả lãi cho những khoản vay trước mà

bà T đầu tư vào tiệm tóc; Bà T thừa nhận thu nhập có được bà trang trải chi phí cho gia đình, nuôi con cái và hiện vợ chồng bà T ông S vẫn còn sống chung với nhau nên căn cứ vào Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Khoản 1: “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30.....*”

Khoản 2: “*Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật này*”

Khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”.

Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”.

Từ những căn cứ trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ để chấp nhận, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Lương Thanh S phải liên đới trả cho bà Trần Thị Thuỳ L số tiền nợ gốc 1.000.000.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi suất:

Xét yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi suất trong thời hạn thanh toán là 02 tháng, lãi suất 1%/tháng: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 01\%/\text{tháng} \times 02 \text{ tháng} = 20.000.000 \text{ đồng}$ (Hai mươi triệu đồng) là phù hợp.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về tính lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất vay 1%/tháng theo Hợp đồng: Căn cứ vào điểm b khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự là phù hợp, cụ thể: Tính từ ngày 22/01/2023 đến ngày xét xử 22/8/2024 là 19 tháng: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 19 \text{ tháng} \times 150\% = 285.000.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, tổng cộng nợ gốc và lãi bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Lương Thanh S phải liên đới trả cho bà Trần Thị Thuỳ L số tiền 1.305.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Lương Thanh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: - Khoản 1, 2 Điều 21, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 262, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 357, Điều 463 và điểm b khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ Luật dân sự 2015;

- Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Lương Thanh S phải liên đới trả cho bà Trần Thị Thuỳ L số tiền 1.305.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ năm triệu đồng). Trong đó nợ gốc 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) và tiền lãi 305.000.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Ngọc T và ông Trần Lương Thanh S phải chịu 51.150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Thuỳ L số tiền 23.100.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0016786 ngày 19/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã L.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Trần Lương Thanh S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND thị xã L;
- Chi cục THADS thị xã L;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Vũ Toàn

